

Số: 1127/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định công bố thủ tục hành chính số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 và Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Ban hành mới 02 thủ tục hành chính và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh: 01 thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; 01 thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước.

2. Thay thế 08 thủ tục hành chính cấp tỉnh, bao gồm 06 thủ tục hành chính (số thứ tự từ 01 đến 06 Mục A, Phần II) tại danh mục được ban hành kèm theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 và 02 thủ tục hành chính (số thứ tự 01, 02) tại danh mục được ban hành kèm theo Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ (Cục KSTTHC);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, HCC.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Hiệp

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
VỀ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, LĨNH VỰC TÀI
NGUYÊN NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số: *1127* /QĐ-UBND ngày *07* tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và Môi trường Mã TTHC: 1.004237	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt.	Thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 16/4/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
2	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi Mã TTHC: 2.001850	35 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt.	Không	- Nghị định số 45/2015/NĐ-CP - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/5/2015 quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP. - Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền phê duyệt một số nội dung liên quan đến công tác đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Thay thế 08 thủ tục hành chính cấp tỉnh bao gồm: 06 thủ tục hành chính (số thứ tự từ 01 đến 06 Mục A, Phần II) tại danh mục được ban hành kèm theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 và 02 thủ tục hành chính (số thứ tự 01, 02) tại danh mục được ban hành kèm theo Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí			Căn cứ pháp lý
				Phí thẩm định như sau:	Nộp hồ sơ trực tiếp	Nộp hồ sơ trực tuyến	
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH							
1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm Mã TTHC: 1.004232	36 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000 đồng	320.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
				Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.100.000 đồng	880.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.600.000 đồng	2.080.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000 đồng	4.000.000 đồng	

2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm Mã TTHC: 1.004228	31 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000 đồng	160.000 đồng	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. -Nghị định số 02/2023/NĐ-CP. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP. -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.
				Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000 đồng	440.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000 đồng	1.040.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000 đồng	2.000.000 đồng	
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm Mã TTHC: 1.004223	36 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000 đồng	320.000 đồng	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. -Nghị định số 02/2023/NĐ-CP. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP. -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.
				Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.100.000 đồng	880.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.600.000 đồng	2.080.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000 đồng	4.000.000 đồng	
4	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000m ³ /ngày đêm Mã TTHC: 1.004211	31 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000 đồng	160.000 đồng	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. -Nghị định số 02/2023/NĐ-CP. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP. -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.
				Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000 đồng	440.000 đồng	
				Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000 đồng	1.040.000 đồng	

				Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000 đồng	2.000.000 đồng	
5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm Mã TTHC: 1.004179	36 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt	- Lưu lượng nước dưới 500 m ³ /ngày đêm cho mục đích khác	600.000 đồng	480.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. -Nghị định số 02/2023/NĐ-CP. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP. -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.
				- Lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	1.800.000 đồng	1.440.000 đồng	
				- Lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; Lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	4.400.000 đồng	3.520.000 đồng	
				- Lưu lượng từ 01 m ³ /giây đến dưới 02 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	8.400.000 đồng	6.720.000 đồng	

6	<p>Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m³ trở lên; hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2m³/giây trở lên và có dung tích toàn bộ từ 03 triệu m³ trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước khác cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng khai thác từ 5m³/giây trở lên; phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000m³/ngày đêm trở lên; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 1.000.000 m³/ngày đêm</p> <p>Mã TTHC: 1.004167</p>	31 ngày làm việc	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt</p>	- Lưu lượng nước dưới 500 m ³ /ngày đêm cho mục đích khác	300.000 đồng	240.000 đồng	<p>- Luật Tài nguyên nước năm 2012. -Nghị định số 02/2023/NĐ-CP. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP. -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.</p>
				- Lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	900.000 đồng	720.000 đồng	
				- Lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; Lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	2.200.000 đồng	1.760.000 đồng	
				- Lưu lượng từ 01 m ³ /giây đến dưới 02 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	4.200.000 đồng	3.360.000 đồng	
				Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	120.000 đồng	96.000 đồng	

			Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	330.000 đồng	264.000 đồng
			Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	780.000 đồng	624.000 đồng
			Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.500.000 đồng	1.200.000 đồng
			- Khai thác nước dưới đất		
			Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	120.000 đồng	96.000 đồng
			Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	330.000 đồng	264.000 đồng
			Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	780.000 đồng	624.000 đồng
			Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.500.000 đồng	1.200.000 đồng
			- Khai thác, sử dụng nước mặt		
			Lưu lượng nước dưới 500 m ³ /ngày đêm cho mục đích khác	180.000 đồng	144.000 đồng
			Lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc lưu lượng	540.000 đồng	432.000 đồng

				từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác			
				Lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; Lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	1.320.000 đồng	1.056.000 đồng	
				Lưu lượng từ 01 m ³ /giây đến dưới 02 m ³ /giây cho sản xuất nông nghiệp; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm cho các mục đích khác	2.520.000 đồng	2.016.000 đồng	
7	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ Mã TTHC: 1.004122	21 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt		1.400.000 đồng	1.120.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

							<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về hành nghề khoan nước dưới đất. - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.
8	<p>Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ</p> <p>Mã TTHC: 2.001738</p>	16 ngày làm việc	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt</p>		700.000 đồng	560.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP. -Nghị định số 136/2018/NĐ-CP. - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT. - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT. -Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.



PHỤ LỤC II
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1127 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)

1. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)

(Mã TTHC 1.004237)

Thời gian giải quyết thủ tục: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận Phiếu yêu cầu.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1 và B3	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	01 ngày làm việc
B2	Kiểm tra nội dung thông tin, quyết định việc cung cấp hay từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu	Sở Tài nguyên và Môi trường	04 ngày làm việc

2. Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi

(Mã TTHC 2.001850)

Thời gian giải quyết thủ tục: 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận Phương án.

Bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1 và B3	Tiếp nhận hồ sơ, cập nhật vào sổ, chuyển xử lý và trả kết quả.	Trung tâm phục vụ hành chính công	03 ngày làm việc
B2	Kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Sở Tài nguyên và Môi trường	32 ngày làm việc